

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**
Số: 81 /2014/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và công bố chi số giá xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số: 1802/TTr-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Bảng đơn giá này áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, di dời, tái định cư nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; tính lệ phí trước bạ; phục vụ công tác bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước; làm cơ sở để phục vụ các công tác quản lý nhà nước về giá nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc có liên quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Đối với các dự án đã có phương án bồi thường giá nhà cửa, công trình xây dựng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định chi trả bồi thường được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Công báo tỉnh + Website tỉnh;
- Lưu: VT.

S 906



Huỳnh Văn Quang

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VẬT KIẾN TRÚC
TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH TÂY NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81 /2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**BẢNG SỐ 01. BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÈN BÙ
VÀ CÔNG TÁC BÁN NHÀ Ở CŨ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC**

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
A ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO					
I	NHÀ Ở				
1	Nhà cấp đặc biệt Nhà cấp I Dạng nhà biệt thự 1 tầng hoặc nhiều tầng	m ²	Xác định theo hồ sơ quyết toán được phê duyệt hoặc nhân chỉ số giá xây dựng hàng năm do Sở Xây dựng công bố.	100 năm	Độ bền vững bậc I, Bậc chịu lửa bậc I
2	Nhà cấp II				
2.1	Nhà cấp 2A Dạng nhà 1 tầng hoặc nhiều tầng	m ²	5.724.000	98 năm	Độ bền vững bậc II, Bậc chịu lửa bậc II
2.2	Nhà cấp 2B Dạng nhà 1 tầng hoặc nhiều tầng	m ²	4.876.000	74 năm	
2.3	Nhà cấp 2C Dạng nhà 1 tầng hoặc nhiều tầng	m ²	4.558.000	50 năm	
3	NHÀ CẤP III				
3.1	Nhà cấp 3A Dạng nhà 1 tầng hoặc nhiều tầng	m ²	3.975.000	48 năm	Độ bền vững bậc III, bậc chịu lửa bậc III, bậc IV
3.2	Nhà cấp 3B Dạng nhà 1 tầng hoặc nhiều tầng	m ²	3.445.000	34 năm	
3.3	Nhà cấp 3C Dạng nhà 1 tầng hoặc nhiều tầng	m ²	3.180.000	20 năm	
4	Nhà cấp IV				

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
4.1	Nhà cấp 4A Dạng nhà trệt, 1 tầng	m ²	2.756.000	18 năm	Độ bền vững bậc IV, bậc chiều lửa bậc IV
4.2	Nhà cấp 4B Dạng nhà trệt, 1 tầng	m ²	2.385.000	15 năm	
4.3	Nhà cấp 4C Dạng nhà trệt, 1 tầng	m ²	1.961.000	12 năm	
5	Nhà tạm				
5.1	Nhà tạm A	m ²	742.000	< 10 năm	
5.2	Nhà tạm B	m ²	450.500		
5.3	Nhà tạm C	m ²	360.400		
6	Nhà ngói xưa				
6.1	- Kết cấu kiên trúc hoa văn tinh xảo; - Móng, đà kiềng bê tông cốt thép; - Tường xây tô; - Nền gạch men hoặc gạch bông; - Hoàn thiện mặt tiền.	m ²	2.385.000		Nhà vệ sinh trong thi tinh riêng (nếu có)
6.2	- Kết cấu kiên trúc đơn giản; - Móng xây gạch hoặc đá hộc, đá ong; - Vách ván, vách bồ hoặc vách tạm; - Nền xi măng, gạch tàu.	m ²	1.908.000		

* Ghi chú

- Đối với nhà ở không có khu vệ sinh trong nhà, giảm 5% đơn giá.
- Nhà ở có 1 mặt tường chung giảm 5% đơn giá, 2 mặt tường chung giảm 10% đơn giá.
- Nhà ở mượn 1 mặt tường thì giảm 10% đơn giá, mượn 2 mặt tường thì giảm 20% đơn giá.
- Đối với nhà cấp 4 trở xuống, đơn giá không bao gồm nhà vệ sinh trong nhà. Trường hợp có nhà vệ sinh trong nhà:
 - Nhà vệ sinh xây kiên cố (cột bê tông cốt thép, nền gạch men, đóng trần): Đơn giá tăng thêm 5%
 - Nhà vệ sinh xây tạm (cột gạch, nền láng xi măng, không đóng trần, ...): Đơn giá tăng thêm 2%.

II NHÀ KHO, NHÀ XƯỞNG

- Loại không xác định được theo cấp Công trình quy định tại Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
1.1	Nhà xưởng loại I: - Kết cấu khung kèo, cột bê tông cốt thép hoặc sắt hình hộp hoặc kết cấu khung kho Tiệp; chiều cao đỉnh cột 6 m; - Mái lợp tôn sóng vuông hay mạ màu; - Tường xây gạch bao che; - Nền lát gạch bông hoặc gạch men hoặc đổ bê tông xi măng.	m ²	2.491.000		
1.2	Nhà xưởng loại 2: - Kết cấu khung kèo cột bằng gỗ xây dựng hoặc thép hình ống; - Tường xây gạch lửng và lưới B40; - Mái tôn hoặc ngói; - Nền láng xi măng hoặc lát gạch men.	m ²	2.014.000		- Khi đền bù tính theo giá trị tỉ lệ (%) còn lại; - Khi tính lệ phí trước bạ tính theo giá trị công trình mới.
1.3	Nhà xưởng loại 3: - Kết cấu khung kèo cột bằng gỗ xây dựng hoặc bằng thép hình ống; - Tường xây gạch lửng + vách tôn hoặc ván xé; - Mái tôn hoặc fibro xi măng hoặc ngói; - Nền láng xi măng, gạch tàu hoặc tương đương.	m ²	1.590.000		
1.4	Nhà xưởng loại 4: Kết cấu giống nhà xưởng loại 3 nhưng không có bao che, nền đất.	m ²	954.000		
2	Loại xác định được theo cấp Công trình quy định tại Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng: - Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh quyết toán, hồ sơ hoàn công đã được cấp có thẩm quyền, cơ quan chức năng thẩm định phê duyệt dự toán. - Khi đền bù tính theo giá trị còn lại theo tỉ lệ (%) do Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện kết hợp với phòng Quản lý đô thị, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện xác định và báo cáo Hội đồng bồi thường xem xét, quyết định.				
B	ĐƠN GIÁ VẬT KIÉN TRÚC				
I	VẬT KIÉN TRÚC				
1	Nhà vệ sinh				

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
1.1	Nhà vệ sinh dùng cho các hộ tập thể của các tổ chức cơ quan: - Trang thiết bị vệ sinh trung bình; - Tường quét vôi; - Nền láng bê tông xi măng đá 4x6; - Mái tôn.	m ²	2.173.000		<ul style="list-style-type: none"> - Chưa tính hầm tự hoại, thiết bị điện (nếu có); - Phần hầm tự hoại, hố thấm tính riêng.
	+ Tường ốp gạch men tính thêm	m ²	286.200		
	+ Nền lát gạch men tính thêm	m ²	137.800		
1.2	Nhà vệ sinh riêng biệt của các hộ gia đình nhỏ, lẻ: - Thiết bị vệ sinh trung bình; - Nền láng xi măng; - Tường xây gạch, quét vôi; - Mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng.	m ²	1.961.000		<ul style="list-style-type: none"> - Chưa tính hầm tự hoại, hố thấm, thiết bị điện, hệ thống cung cấp nước; Bồn nước. - Đối với nhà có bồn nước đề nghị cung cấp chứng từ, hóa đơn mua hàng (hoặc áp dụng công bố giá VLXD liên sô)
	+ Tường ốp gạch men tính thêm	m ²	286.200		
	+ Nền lát gạch men, tính thêm	m ²	137.800		
1.3	Nhà vệ sinh riêng biệt của các hộ gia đình nhỏ, lẻ: - Xây gạch cao bình quân 2 m; - Thiết bị vệ sinh trung bình; - Không có mái.	m ²	1.590.000		
	+ Tường ốp gạch men tính thêm	m ²	286.200		
	+ Nền lát gạch men, tính thêm	m ²	137.800		
2	Chuồng gia súc, gia cầm, chuồng trại chăn nuôi công nghiệp, phòng thí nghiệm của các trung tâm phát triển giống cây con	m ²	Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường.		
3	Chuồng trại chăn nuôi gia súc của các hộ gia đình				
3.1	Cột gạch, tường xây gạch; móng xây gạch; mái lợp tôn hoặc lợp lá; nền láng xi măng				
	- Trát vữa xi măng toàn bộ tường	m ²	636.000		
3.2	- Không trát tường	m ²	508.800		
	Cột gỗ hoặc trụ bê tông đúc sẵn; mái tôn hoặc lợp lá; nền láng xi măng				
	- Vách tôn;	m ²	371.000		

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
	- Không vách.	m ²	296.800		
3.3	- Cột gỗ; - Mái tôn hoặc lợp lá; - Nền đất; - Không vách.	m ²	265.000		
4	Quán tạm, sử dụng để buôn bán, không ở				
4.1	- Kết cấu khung sắt tiền chế; - Mái tôn; - Không vách; - Nền xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc gạch bông.	m ²	424.000		Áp dụng đối với những trường hợp giải tỏa trăng nhà ở phải di chuyển chỗ ở khác hoặc bị giải tỏa 1 phần mà không có nơi ở khác phải di dời
4.2	- Kết cấu khung sắt tiền chế; - Mái tôn; - Vách tôn; - Nền xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc gạch bông.	m ²	636.000		
4.3	- Kết cấu khung sắt tiền chế; - Mái tôn sóng tròn; - Không vách; - Nền đất.	m ²	318.000		
5	Tường quanh, cột xây gạch thè, không tô, chiều dày bất kỳ	m ³	1.954.000		
6	Tường xây gạch ống, không tô, chiều dày bất kỳ	m ³	1.185.000		
7	Mương dày 20, gạch thè, không tô			Khi đề bù xác định đơn giá theo m ³ từng loại cầu kiện.	
8	Tô tường, cột vữa xi măng mác 75	m ²	51.000		
9	Tô đá rửa vào tường, cột, sê nô, ô văng, lam	m ²	179.000		
10	Láng nền sàn, bậc cấp mương nước	m ²	32.000		
11	Vách ván (1 - 1,5 cm), sàn gỗ các loại				
11.1	Sàn gỗ tự nhiên các loại	m ²	318.000		
11.2	Vách, sàn ván ép	m ²	127.000		

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
12	Bê tông đá 4x6 M100: Móng, nền, bệ máy	m ³	1.113.000		
13	Bê tông đá 1x2 M200: Móng, tường, cột, bệ máy	m ³	1.664.000		
14	Bê tông cốt thép đá 1x2 M200 móng, cột, tường, đà, đan, lam các loại:				
14.1	Móng, bệ máy	m ³	3.074.000		
14.2	Cột, tường, đà, đan, lam, dầm, sàn các loại	m ³	4.505.000		
15	Nền sàn lát gạch bông hoặc gạch men	m ²	156.000		
16	Sân xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc lát gạch thẻ	m ²	106.000		
17	Sân nền đá 4x6 chèn đá dăm (ở các trạm xăng dầu)	m ²	35.000		
18	Sân đổ đá mi	m ³	Theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của liên sở Sở Xây dựng – Sở Tài chính		
19	Móng tường xây gạch thẻ	m ³	1.537.000		
20	Móng tường xây đá hộc, đá ong	m ³	954.000		
21	Móng tường xếp đá ba hoặc đá hộc (ở các trạm xăng dầu)	m ³	530.000		
22	Hàng rào kẽm gai, lưới B40, song sắt trụ bê tông đúc sẵn				
22.1	Hàng rào kẽm gai có trụ bê tông đúc sẵn, sắt V hoặc gỗ không có móng hàng rào	m ²	64.000		
22.2	Hàng rào lưới B40 có trụ bê tông đúc sẵn, sắt V hoặc gỗ không có móng hàng rào	m ²	127.000		
22.3	Hàng rào song sắt móng xây gạch hoặc đá hộc	m ²	673.000		
22.4	Trường hợp chủ đầu tư tự thu hồi phần khung rào sắt, chỉ tính giá đèn bù phần móng, chân tường xây gạch	m ²	347.000		Tính trên 1 m ² hàng rào
23	Hàng rào xây gạch, trụ xây gạch thẻ, móng xây gạch hoặc đá hộc				

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
23.1	Tường xây gạch cao ≤ 2,0 m dày 100 trát 2 mặt (cột xây gạch thè).	m ²	530.000		Phần cao trên 2 m, tính thêm 180.000 đồng/m ²
23.2	Tường xây gạch cao 2,0 m dày 100, không trát (cột xây gạch thè).	m ²	371.000		Phần cao trên 2 m, tính thêm 127.000 đồng/m ²
24	Hàng rào lưới B40: - Móng xây gạch hoặc đá hộc hoặc đá ong; - Tường rào xây gạch ống dày 10 cm, cao bình quân 0,4 m + rào lưới B40, chiều cao lưới bình quân 1,2 m; - Khoảng cách trụ bê tông (cọc) bình quân 3 m.	m ²	265.000		Phần cao trên 1,2 m tính thêm 80.000 đồng/m ²
25	Đèn bù san lắp mặt bằng				
25.1	Đất tôn tạo mặt bằng, khối lượng > 40 m ³ (dạng khối rời)	m ³	<ul style="list-style-type: none"> - Theo công bố giá Vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở Tài chính – Xây dựng. - Công đắp: 55.000 đồng/m³; - Chuyển đổi khối rời sang khối chặt: Khối lượng (x) nhân với hệ số chuyển đổi bình quân từ đất đào sang đất đắp theo Định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ Xây dựng ban hành. 		
25.2	Đắp đất nền nhà của từng hộ gia đình, cự ly vận chuyển trung bình 5 km, khối lượng đất đắp nhỏ.				
26	Khối lượng đất đắp lớn, đất đỗ nền của các Công ty, các tổ chức kinh tế khác	m ³	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường. - Trường hợp chủ sở hữu không có chứng từ thanh toán áp dụng giá thị trường và giảm 10% thuế GTGT. 		
27	Cầu rửa xe ô tô, mô tô, bệ móng, hầm bồn xăng dầu	Công trình			
28	Ông cổng bê tông cốt thép các loại (kể cả ông cổng li tâm)	md	Theo công bố giá Vật liệu xây dựng hàng tháng của liên sở Sở Xây dựng - Sở Tài chính.		

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
29	Giếng đào (tính theo chiều sâu), đường kính bình quân 1 m				
29.1	- Không ống cống	m sâu	138.000		
29.2	- Không xây miệng, có ống cống	m sâu	138.000 đồng/m sâu + đơn giá ống cống.		
29.3	- Xây miệng, có ống cống	m sâu	138.000 đồng/m sâu + đơn giá ống cống + giá diện tích xây, trát		
<i>Đường kính giếng khác 1 m nhân theo hệ số (đường kính khác 1 m)² (ví dụ giếng đường kính 1,2 m nhân hệ số 1,44)</i>					
30	<ul style="list-style-type: none"> - Giếng khoan dân dụng (không phân biệt đường kính), sâu ≤ 20 m - Giếng khoan dân dụng (không phân biệt đường kính), sâu > 20 m, sau 20 m cứ 1 m thì cộng thêm 60.000 đồng/m 	<small> cái</small>	1.272.000 1.272.000 đồng + 60.000 đồng/m nhân số mét tăng thêm		
31	Giếng khoan công nghiệp		Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường.		
32	Giếng thầm đường kính 1 m, gồm: <ul style="list-style-type: none"> - 2 ống cống, ống bằng bê tông cốt thép đồ tại chỗ, chiều cao 1 ống khoảng 0,5 m, nắp đậy bê tông cốt thép; - Chiều sâu giếng khoảng 3 m 	<small> cái</small>	2.120.000		Trường hợp số ống cống lớn hơn hoặc nhỏ hơn 2 ống, cộng hoặc trừ đi 500.000 đồng/ống
33	Miếu xây gạch có mái	m^2	601.000		
34	Bàn thiên xây gạch, có đan bê tông cốt thép các loại	<small> cái</small>	482.000		
35	Bàn thiên gỗ các loại	<small> cái</small>	58.000		
36	Bàn thiên xây gạch không có đan bê tông cốt thép các loại	<small> cái</small>	120.000		
37	Óp tường, cột, lam, đan bằng gạch men, đá ốp lát các loại (ngoài phạm vi công trình)	m^2	329.000		

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
38	Đài nước kết cấu bê tông cốt thép	cái	- Theo chứng từ thanh quyết toán hoặc hợp đồng chủ sở hữu cung cấp; - Trường hợp chủ sở hữu không cung cấp chứng từ áp dụng đơn giá 8.617.000 đồng/m ³ kết cấu công trình.		
39	Hầm bioga, hầm tự hoại xây gạch thẻ, nắp bê tông cốt thép.	m ³	1.590.000		
40	Bể nước sinh hoạt gia đình bể nổi không nắp, xây gạch, đáy bê tông, không có cốt thép.	cái	Tính theo khối lượng các loại kết cấu (đáy, khối xây tường gạch thẻ hoặc gạch ống, diện tích trát, láng)		Có nắp cộng thêm 318.000 đồng/m ²
II LÒ GẠCH CÁC LOẠI					
1	Lò đun: công suất 35.000 viên/cái - 60.000 viên/cái (không tính kết cấu bao che)	cái	Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường.		
2	Lò tàu đôi: công suất 60.000 viên/cái - 70.000 viên/cái (không tính kết cấu bao che)	cái			
III MỒ MÀ					
1	Nhà mồ đặc biệt kiên cố có kiến trúc phức tạp	m ²	Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường hoặc 85% đơn giá nhà cùng cấp.		
2	Mồ xây đứng kiểu hình tháp (chóp đứng) dạng kiến trúc có chân đường kính 1,5 - 2 m, cao 2 - 3 m	cái	- Theo chứng từ thanh quyết toán hoặc hợp đồng chủ sở hữu cung cấp; - Trường hợp chủ sở hữu không cung cấp chứng từ áp dụng đơn giá 18.574.000 đồng/m ² .		
3	Mồ xây ốp gạch, đá rửa	cái	8.728.000		
4	Mồ xây gạch, có hoa văn trang trí (kim tinh tính riêng)	cái	4.676.000		
5	Mồ ghép đá đỏ, đá xanh (kim tinh tính riêng)	cái	3.077.000		

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
6	Mả đất	cái	2.120.000		
7	Kim tinh xây gạch (trát vữa xi măng)	cái	1.721.000		
IV CÁC CÔNG TRÌNH ĐẶC BIỆT					
1	Đình, chùa, trạm xăng dầu, tháp thu, phát sóng viễn thông, công trình thể thao dưới nước, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng.		- Chủ sở hữu lập hồ sơ phục hồi hiện trạng hoặc quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Khi bồi thường tính theo giá trị còn lại theo tỷ lệ (%).		
V HỖ TRỢ KHÁC VỀ VẬT KIẾN TRÚC					
1	Hỗ trợ thay mái và vách lá bằng vật liệu không cháy	m ²	173.000 đồng/m ² của thực tế phần mái và vách.		
2	Các công trình nhà cửa, vật kiến trúc có đặc thù riêng, có các kết cấu tì mì, điêu khắc phức tạp, nếu không áp dụng theo đơn giá này	công trình	Tính theo chứng từ thanh toán hoặc hiện trạng thực tế được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.		

C. CÁC LOẠI LÒ ĐỐT:

- Lò sấy lúa, lò đường đơn giá tính căn cứ theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công.
- Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính toán theo đơn giá bình quân 1.040.000 đồng/m³ lò xây.
- Lò heo quay, lò nướng bánh mì, lò nấu các loại tính theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính theo đơn giá bình quân 1.040.000 đồng/m³ lò xây.

D. HỆ THỐNG ĐIỆN, NƯỚC CÁC LOẠI:

- Đơn giá tính theo giá dự toán của ngành điện, nước hoặc hóa đơn, chứng từ thanh toán của người sử dụng điện nước.
- Trường hợp không có dự toán, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính (giá vật tư và nhân công tính bằng đơn giá của ngành điện, nước tại thời điểm tính giá) và trừ đi 10% thuế VAT.

BẢNG SỐ 02. BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC HỖ TRỢ DI DỜI

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
I	VẬT KIẾN TRÚC				
1	Quán tạm, sử dụng để buôn bán, không ở (di dời đến vị trí khác trong phạm vi ≤ 50 m)				
1.1	- Kết cấu khung sắt tiền chế; - Mái tôn; - Không vách; - Nền xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc gạch bông	m^2	159.000		Áp dụng đối với những trường hợp di dời trong khuôn viên nhà ở tại phạm vi giải phóng mặt bằng hoặc các dự án như đường, kênh và các dự án giải phóng 1 phản... mà di dời sử dụng lại được.
1.2	- Kết cấu khung sắt tiền chế; - Mái tôn; - Vách tôn; - Nền xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc gạch bông.	m^2	212.000		
1.3	- Kết cấu khung sắt tiền chế; - Mái tôn sóng tròn; - Không vách; - Nền đất.	m^2	106.000		
1.4	- Kết cấu cột gỗ; - Mái tôn; - Không vách.	m^2	131.000		
II	MỒ MÁ				
1	Hỗ trợ di dời mộ cũ	cái	4.240.000		
2	Hỗ trợ di dời mộ mới xây (từ 3 năm trở xuống)	cái	7.420.000		
III	HỖ TRỢ KHÁC VỀ VẬT KIẾN TRÚC				
1	Hỗ trợ di dời ăng ten truyền hình	m	21.000		
2	Hỗ trợ di dời cổng rào bằng sắt thép kể cả các loại cổng chính, phụ	m^2	24.000		
3	Hỗ trợ di dời trụ bơm xăng dầu	trụ	722.000		
4	Hỗ trợ di dời bồn xăng < 5.000 lít	bồn	1.721.000		
5	Hỗ trợ di dời bồn xăng 5.000 - 15.000 lít	bồn	4.124.000		
6	Hỗ trợ di dời bảng hiệu các loại	m^2	16.000		

Số TT	Loại nhà ở, công trình xây dựng	Đvt	Giá bồi thường (đồng)	Niên hạn sử dụng (năm)	Ghi chú
7	Hỗ trợ di dời đối với panô, áp phích	m ²	- Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường. - Khi bồi thường tính theo giá trị còn lại theo tỷ lệ (%).		
8	Hỗ trợ di dời đan bê tông cốt thép các loại				
8.1	+ Đúc tại chỗ	m ²	70.000		
8.2	+ Đúc sẵn	m ²	33.000		
9	Hỗ trợ di dời hòn non bộ	m ³	1.395.000		
10	Hỗ trợ di dời hồ nước, hồ cá cảnh	m ³	1.082.000		
11	Hỗ trợ di dời hồ nước bằng ống cống bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính bất kỳ	cái	131.000		
12	Hỗ trợ di dời trụ bê tông cốt thép các loại trụ rào	cái	50.000		
13	Hỗ trợ di dời đồng hồ điện các loại (áp dụng khi bồi thường phải di dời thuộc phạm vi giải tỏa)	cái	410.000		
14	Hỗ trợ di dời ống PVC hoặc sắt tráng kẽm, đường ống nằm riêng lẻ ngoài công trình	cái	Theo công bố giá Vật liệu xây dựng hàng tháng liên sở: Sở Xây dựng – Sở Tài chính		
15	Hỗ trợ di dời trụ điện bê tông cốt thép hoặc thép hình				
15.1	+ Phạm vi ≤ 4 m	cái	164.000		
15.2	+ Phạm vi > 4m	cái	329.000		
16	Hỗ trợ di dời bồn nước nhựa, Inox chân đế thép hình	cái	820.000		
17	Hỗ trợ di dời đài nước bằng thép hình, cổng Mỹ, chân đế bằng thép hình	cái	1.312.000		
18	- Hỗ trợ di dời chân điện thoại tại các huyện	cái	820.000		
	- Hỗ trợ di dời chân điện thoại tại thành phố	cái	575.000		
19	Hỗ trợ di dời đồng hồ nước sinh hoạt	cái	656.000		
20	Hỗ trợ di dời dây điện đối với điện sinh hoạt từ đồng hồ chính tới đồng hồ phụ	m	11.000		

*** Ghi chú:**

- Giá trị phần trăm (%) còn lại của tài sản trong áp giá đền bù do Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện kết hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, phòng Quản lý đô thị xác định và báo cáo Hội đồng bồi thường xem xét, quyết định.
- Trong từng loại công trình xây dựng, nếu quy mô và cấp công trình trên thực tế chưa được Bảng đơn giá đề cập đến thì tùy theo từng trường hợp cụ thể giao Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện đề xuất đơn giá phù hợp với thực tế, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;
- Đối với công tác nhà cửa, vật kiến trúc có dạng khác biệt, kết cấu phức tạp; kho hàng, bến bãi; các công trình xây dựng khác không có trong danh mục Bảng đơn giá này đề nghị Chủ đầu tư các công trình trên lập dự toán công trình và phải được đơn vị tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực thẩm tra trước khi gửi Hội đồng thẩm định thực hiện công tác bồi thường theo quy định./.



Huỳnh Văn Quang

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI CÁP NHÀ

(Kem theo Quyết định số 81 /2014/QĐ-UBND ngày 3/ tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Số	CẤP NHÀ HÀNG BỘ PHẦN	NHÀ CẤP II			NHÀ CẤP III			NHÀ CẤP IV			NHÀ TẠM		
		IIB	IIC	IIIA	IIIB	IIIC	IVA	IVB	IVC	LOẠI A	LOẠI B	LO	
1	MÓNG	BTCT	BTCT	BTCT	- Gạch, đá + BTCT	- Gạch, đá hộc + BTCT	- Gạch, đá hộc, đá chè (có thể gác cổ cừ trầm, cọc tre)	- Gạch	- Gạch - Đá hộc - Đá ong				
2	CỘT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT hoặc gạch chịu lực	BTCT hoặc gạch chịu lực	Gạch	- Gạch hoặc gỗ. - Gạch gỗ kết hợp	- Gạch (không tó) - Gỗ	- Gỗ	- Gỗ tạp	- Gỗ	
3	TƯỜNG	Xây gạch ≥ 10 cm	Xây gạch ≥ 10 cm	Xây gạch = 10 cm	Xây gạch = 10 cm	Xây gạch = 10 cm	Xây gạch = 10 cm	Xây gạch = 10 cm	- Xây gạch = 10 cm	- Vách ván	- Vách ván tạp, đá hoặc bô tre	- Bô hoặc tạm	
4	NÊN, SÀN	- BTCT - Gạch men (loại tốt)	- BTCT - Gạch bông, gạch men (thường)	- BTCT - Gạch bông - Gạch men - Sàn lầu BTCT	- Gạch bông - Gạch men - Sàn lầu BTCT	- Gạch bông - Gạch men - Gác gỗ ≥ 3 m	- Gạch bông - Gạch men - Gác gỗ ≥ 3 m	- Láng xi măng - Gạch bông - Gạch tàu	- Láng xi măng - Gạch tàu	- Láng xi măng - Gạch tàu	Nền đất	Nền	
5	KÈO, ĐÔN TAY	BTCT	- Thép hình. - Gỗ XD	- Thép hình - Gỗ XD	- Thép hình - Gỗ XD	- Thép hình - Gỗ XD	- Thép hình - Gỗ XD	Gỗ XD	Gỗ XD	- Gỗ XD - Gỗ tạp	Gỗ tạp các loại, tre	Gỗ ti loại,	
6	TRẦN	- BTCT, sơn phủ - Thạch cao khung nhôm	- Tôn lạnh - Lambri gỗ - Nhựa xốp	- Tôn lạnh - Ván ép - Nhựa xốp	- Tôn lạnh - Ván ép - Giấy trần - Nhựa xốp	- Tôn lạnh - Ván ép - Nhựa xốp	- Tôn lạnh - Ván ép	- Tôn lạnh - Ván ép - Ván xé	- Ván ép, nhựa	Không trần hoặc cốt	Không	Không	
7	CỬA	- Nhôm kính - Sát kính màu	Sát kính hoặc nhôm kính	Sát kính chủ yếu hoặc gỗ kính, sát kéo	Sát kính chủ yếu hoặc gỗ kính	Sát kính hoặc gỗ kính	Sát kính hoặc gỗ kính	Gỗ lá sách	Gỗ lá sách	Gỗ tạp	Gỗ tạp	Vật liệu không	
8	MÁI	BTCT	- Ngói, tôn thiếc các loại	- Ngói, tôn thiếc các loại	- Ngói, tôn thiếc các loại	- Ngói, tôn thiếc các loại	- Ngói, tôn thiếc các loại	- Ngói, tôn thiếc các loại	- Ngói, tôn thiếc các loại - Fibrô xi măng	Tôn, ngói, fibrô xi măng hoặc giấy dầu	Lá	Lá	
9	ĐIỆN	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây ngầm - Đèn chùm - Điều hòa	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây ngầm hoặc nối	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây nối	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây nối	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây nối	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây nối	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây nối	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây nối	- Chiếu sáng trực tiếp - Dây nối	Kéo tạm	Kéo tạm	
10	NUỐC, VỆ SINH	- Vệ sinh bố trí theo tiêu chuẩn - TBVS tốt	- VS chung - TBVS trung bình	- VS chung - TBVS tốt, bếp, vệ sinh trong nhà	- VS chung - TBVS trung bình, bếp, vệ sinh trong nhà	- VS chung - TBVS trung bình, bếp, vệ sinh trong nhà	- Vệ sinh bố trí ngoài nhà hoặc trong nhà, TBVS trung bình	- Vệ sinh riêng bố trí ngoài nhà	- Vệ sinh riêng bố trí ngoài nhà			Kéo tạm	
11	HOÀN THIỆN MẶT TIỀN	- Ốp lát + len chân tường - Gạch men trang trí - Chống thấm	- Sơn phủ - Ốp lát vật liệu tương đối tốt toàn bộ mặt tiền	- Tô đá rửa - Sơn tường - Đá mài - Ốp lát toàn bộ mặt tiền	- Sơn tường - Đá mài - Sơn móng phần mặt tiền	- Tô đá rửa - Đá mài - Sơn móng phần mặt tiền	- Tô đá rửa + quét vôi + ốp gạch toàn bộ mặt tiền	- Tô đá rửa + quét vôi + ốp gach	- Tô đá rửa + quét vôi	Có quét vôi hoặc không			